TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC KẠN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2019/HNGĐ-PT
Ngày: 12/11/2019
V/v Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà **Đàm Thị Minh Hường**

Các Thẩm phán: 1. Bà **Nguyễn Ngọc Hoa**

2. Bà **Hoàng Thị Thu Hường**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Lường Thị Hiền** – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn tham gia phiên tòa: Bà **Nông Thị Quế** – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 11 năm 2019, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 02/2019/TLPT-HNGĐ ngày 05 tháng 8 năm 2019, về việc *"Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2019/QĐ-PT ngày 05 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Mẫn Thị L**. Sinh năm 1982. Địa chỉ: T 11, thị trấn C, huyện B, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt.

2. Bị đơn: Anh **Phan Thế N**. Sinh năm 1978.Có mặt.

Bà **Đinh Thị K**. Sinh năm 1937. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Đinh Thị K là anh Phan Thế N, theo Giấy ủy quyền ngày 04/01/2019. Có mặt.

Đều có địa chỉ tại: T 4, thị trấn C, huyện B, tỉnh Bắc Kạn.

3. Người làm chứng:

- Bà Ma Thị N. Sinh năm 1963. Vắng mặt.

- Chị Cao Thị Hải Y. Sinh năm 1990. Vắng mặt.

- Anh Trương Hùng T. Sinh năm 1993. Vắng mặt.

- Ông Hoàng Minh T. Sinh năm 1956. Vắng mặt.

Đều có địa chỉ tại: T 4, thị trấn C, huyện B, tỉnh Bắc Kạn.

- Bà Phan Thị V. Sinh năm 1968. Vắng mặt.

- Ông Vi Văn C. Sinh năm 1963. Vắng mặt.

- Anh Vi Văn V. Sinh năm 1990. Vắng mặt.

Đều có địa chỉ tại: T 6, thị trấn C, huyện B, tỉnh Bắc Kạn.

- Ông Trịnh Công S. Sinh năm 1968. Địa chỉ: Số nhà 230, T 4, phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt.

Người kháng cáo: Nguyên đơn Mẫn Thị L.

Viện kiểm sát kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 12/6/2018, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn chị Mẫn Thị L trình bày:*

Chị và anh Phan Thế N kết hôn năm 2007. Trong quá trình chung sống vợ chồng chị có tạo lập được khối tài sản chung là một ngôi nhà hai tầng xây dựng năm 2013 trên đất của bà Đinh Thị K tại T 4, thị trấn C, huyện B, tỉnh Bắc Kạn. Đến ngày 25/5/2018 thì anh N và chị L ly hôn tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 20/2018/QĐST-HNGĐ của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bắc Kạn. Theo quyết định này thì phần tài sản chung hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên, trong thời kỳ hôn nhân chị với anh N và bà Đinh Thị K (mẹ chồng của chị) có lập giấy cam kết vào ngày 22/6/2017 với nội dung: Sau khi bán căn nhà và đất của bà Đinh Thị K cùng vợ chồng con trai là Phan Thế N và Mẫn Thị L tại T 4, thị trấn C, huyện B, tỉnh Bắc Kạn với giá 2.000.000.000đ (*Hai tỷ đồng*), sẽ dùng số tiền này trả nợ Chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện B, tỉnh Bắc Kạn số tiền 1.200.000.000đ (*Một tỷ hai trăm triệu đồng*), phần còn lại là 800.000.000đ (*Tám trăm triệu đồng*) các bên thống nhất chia cho chị Mẫn Thị L số tiền 400.000.000đ (*Bốn trăm triệu đồng*) để mua nhà. Nhưng sau khi bán nhà đến nay, anh N và bà K mới thanh toán cho chị L số tiền là 150.000.000đ (*Một trăm năm mươi triệu đồng*) nên chị L làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh N và bà K phải thực hiện cam kết đã ký, trả nốt cho chị số tiền còn lại là 250.000.000đ (*Hai trăm năm mươi triệu đồng*).

Nguồn gốc của số tiền 400.000.000đ (*Bốn trăm triệu đồng*) là phần công sức đóng góp của chị trong việc tạo lập tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân là căn nhà hai tầng mà vợ chồng chị xây trên đất của bà Đinh Thị K tại thửa đất số 90, tờ bản đồ số 07, thuộc T 4, thị trấn C, huyện B, tỉnh Bắc Kạn. Chị xác định căn nhà của vợ chồng chị xây vào năm 2013 hết tổng số tiền là 800.000.000đ (*Tám trăm triệu đồng*). Đến năm 2016 bà K đứng ra thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là căn nhà hai tầng của vợ chồng chị L, anh N để anh N vay số tiền 1.200.000.000đ *(Một tỷ hai trăm triệu đồng)* tại Chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện B, tỉnh Bắc Kạn để sử dụng vào mục đích kinh doanh máy tính. Trong quá trình kinh doanh anh N làm ăn thua lỗ nên đến

tháng 6/2017 bà K và anh N thống nhất chuyển nhượng quyền sử dụng đất đứng tên bà K và tài sản trên đất là căn nhà hai tầng của vợ chồng chị L, anh N cho gia đình bà Ma Thị N để lấy tiền trả nợ. Việc anh N và bà K chuyển quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là căn nhà hai tầng của hai vợ chồng chị L, anh N ban đầu chị L không đồng ý nên chị L đã trình báo vụ việc lên công an thị trấn C, huyện B. Sau khi chị L làm đơn trình báo sự việc lên công an thị trấn C thì ngày 22/6/2017 giữa bà K, anh N và chị L thỏa thuận tiền bán căn nhà sẽ chia cho chị L 400.000.000đ (*Bốn trăm triệu đồng*), việc các bên thỏa thuận với nhau có lập giấy cam kết.

Ngày 29/6/2017 khi tiến hành làm thủ tục bán nhà cho gia đình bà N với số tiền 2.020.000.000đ (*Hai tỷ không trăm hai mươi triệu đồng*), bà N và anh Trương Hùng T (con rể bà N) đã thỏa thuận trả trước 1.500.000.000đ *(Một tỷ năm trăm triệu đồng),* sau khi trả số tiền nợ tại Chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện B, tỉnh Bắc Kạn là 1.200.000.000đ (*Một tỷ hai trăm triệu đồng)* tiền gốc và lãi phát sinh thì bà K và anh N đã đưa cho chị L số tiền 150.000.000đ (*Một trăm năm mươi triệu đồng*) số tiền còn lại là 250.000.000đ (*Hai trăm năm mươi triệu đồng*) bà K, anh N thỏa thuận với chị L khi nào gia đình bà N trả nốt số tiền mua nhà còn lại là 520.000.000đ (*Năm trăm hai mươi triệu đồng*) thì sẽ đưa nốt số tiền 250.000.000đ (*Hai trăm năm mươi triệu đồng*) cho chị L. Tuy nhiên, sau khi nhận đủ số tiền bán nhà còn lại 520.000.000đ (*Năm trăm hai mươi triệu đồng*) do gia đình bà N trả, bà K và anh N không trả cho chị L số tiền 250.000.000đ (*Hai trăm năm mươi triệu đồng*) theo thỏa thuận.

Quá trình giải quyết vụ án, chị L không yêu cầu định giá giá trị căn nhà vì căn nhà và quyền sử dụng đất đã chuyển nhượng cho gia đình bà N, sau khi mua gia đình bà N đã sửa chữa nhiều nên không định giá được. Chị L khẳng định chị yêu cầu được trích chia trong phần tài sản chung là 400.000.000đ (*Bốn trăm triệu đồng*) theo như giấy cam kết. Chị L đã nhận 150.000.000đ (*Một trăm năm mươi triệu đồng*), chị L yêu cầu bà K, anh N phải liên đới trả nốt số tiền còn lại là 250.000.000đ (*Hai trăm năm mươi triệu đồng*). Ngoài ra chị L còn yêu cầu bà K, anh N phải trả tiền lãi phát sinh của số tiền 250.000.000đ (*Hai trăm năm mươi triệu đồng*) theo lãi suất của Ngân hàng nhà nước kể từ ngày 04/01/2018 (là ngày gia đình bà N trả nốt số tiền mua nhà còn lại) và yêu cầu phải thanh toán cho chị L tiền thuê nhà là 1.000.000đ/tháng kể từ tháng 7/2017 đến khi Tòa án đưa vụ án ra xét xử.

** Bị đơn Phan Thế N trình bày:*

Việc anh Phan Thế N và chị Mẫn Thị L có quan hệ hôn nhân và đã ly hôn như chị L trình bày là đúng.

Trong thời gian chung sống, anh và chị L có tạo lập được căn nhà 02 tầng xây trên đất của mẹ anh là bà Đinh Thị K tại thửa đất số 90, tờ bản đồ số 07 thuộc T 4, thị trấn C, huyện B, tỉnh Bắc Kạn. Anh xác định căn nhà của vợ chồng anh xây năm 2013 hết tổng số tiền là 800.000.000đ *(Tám trăm triệu đồng)*. Do làm ăn thua lỗ nên năm 2017 anh và bà K thống nhất chuyển nhượng quyền sử dụng đất đứng tên bà K và tài sản trên đất là căn nhà hai tầng của hai vợ chồng anh cho gia

đình bà N để lấy tiền trả nợ. Trước khi bán nhà, ngày 22/6/2017 giữa anh với chị L thỏa thuận tiền bán căn nhà và quyền sử dụng đất sau khi trả nợ 1.200.000.000đ (*Một tỷ hai trăm triệu đồng)* cho Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện B số tiền còn lại là 800.000.000đ *(Tám trăm triệu đồng)* sẽ chia cho chị L ½ số tiền là 400.000.000đ (*Bốn trăm triệu đồng*), việc các bên thỏa thuận với nhau có lập giấy cam kết. Sau đó anh có mang giấy cam kết đó cho bà K điểm chỉ, tuy nhiên do bà K không biết chữ lại đang điều trị tại Bệnh viện Đa khoa huyện B, tỉnh Bắc Kạn nên anh nói với bà K là điểm chỉ để làm thủ tục bán nhà nên bà K điểm chỉ vào giấy cam kết chứ bà K không biết đó là giấy cam kết chia tài sản cho chị L.

Ngày 29/6/2017, khi tiến hành làm thủ tục chuyển nhượng nhà, đất cho gia đình bà N với số tiền 2.020.000.000đ*(Hai tỷ không trăm hai mươi triệu đồng)*, bà N và anh T đã thỏa thuận trả trước 1.500.000.000đ *(Một tỷ năm trăm triệu đồng)*, anh và bà K đã đưa cho chị L số tiền 150.000.000đ *(Một trăm năm mươi triệu đồng*), số tiền còn lại là 250.000.000đ *(Hai trăm năm mươi triệu đồng)* anh thỏa thuận với chị L là khi nào bà N trả nốt số tiền mua nhà, đất còn lại là 520.000.000đ*(Năm trăm hai mươi triệu đồng)* thì sẽ đưa số tiền 250.000.000đ *(Hai trăm năm mươi triệu đồng)* cho chị L. Tuy nhiên sau khi nhận đủ số tiền bán nhà còn lại 520.000.000đ*(Năm trăm hai mươi triệu đồng)* do gia đình bà N trả nhưng do trong quá trình kinh doanh thua lỗ anh có đi vay mượn nhiều người nên anh đã dùng số tiền 520.000.000đ (*Năm trăm hai mươi triệu đồng)* để trả nợ và chi tiêu cá nhân hết. Do vậy anh N không trả được cho chị L số tiền 250.000.000đ*(Hai trăm năm mươi triệu đồng)* theo như thỏa thuận.

Nay chị L khởi kiện yêu cầu anh và bà K liên đới trả cho chị L số tiền còn lại 250.000.000đ*(Hai trăm năm mươi triệu đồng)* theo như giấy cam kết, anh chỉ nhất trí một mình anh có trách nhiệm trả số tiền trên, không yêu cầu bà K phải liên đới trả số tiền trên cho chị L.

Đối với việc chị L yêu cầu bà K và anh phải trả tiền lãi phát sinh của số tiền 250.000.000đ*(Hai trăm năm mươi triệu đồng)* theo lãi suất của Ngân hàng Nhà nước kể từ ngày 04/01/2018 *(là ngày gia đình bà N trả nốt số tiền mua nhà còn lại)* và yêu cầu phải thanh toán cho chị L tiền thuê nhà là 1.000.000đ/tháng *(Một triệu đồng)* kể từ tháng 7/2017 đến khi Tòa án đưa ra xử thì anh N không nhất trí.

** Bị đơn Đinh Thị K trình bày:*

Khi lập giấy cam kết ngày 22/6/2017 thì bà đang điều trị tại Bệnh viện Đa khoa huyện B, anh N lên bệnh viện đưa giấy cam kết cho bà K ký, bà không biết chữ, thấy anh N bảo điểm chỉ để bán nhà nên bà mới điểm chỉ. Sau đó mấy hôm bà K mới biết đã điểm chỉ vào giấy cam kết sau khi bán nhà sẽ trích chia cho chị Mẫn Thị L số tiền là 400.000.000đ *(Bốn trăm triệu đồng)*. Bà K thống nhất với với lời trình bày của chị Mẫn Thị L và anh Phan Thế N về nguồn gốc của số tiền 400.000.000đ*(Bốn trăm triệu đồng)* và nội dung mà các bên thỏa thuận trong giấy cam kết cũng như trong quá trình thực hiện giấy cam kết. Bà K điểm chỉ vào giấy cam kết với mục đích để chuyển nhượng nhà và đất để trả nợ cho khoản nợ tại Ngân hàng của anh N.

Bà K xác định thửa đất số 90, tờ bản đồ số 07, thuộc T 4, thị trấn C, huyện B, tỉnh Bắc Kạn là của bà, bà chưa cho vợ chồng anh N, chị L. Quá trình chung sống, bà K chỉ đồng ý cho vợ chồng anh N làm nhà trên đất của bà chứ bà chưa làm thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất. Sau khi làm nhà, bà K có sống chung với vợ chồng anh N, tuy nhiên bà không có đóng góp và việc tạo lập căn nhà. Mặt khác, sau khi bán nhà, bản thân bà không được quản lý, sử dụng tiền bán nhà và quyền sử dụng đất mà toàn bộ tiền bán nhà và đất anh N đã dùng để trả nợ Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện B, tỉnh Bắc Kạn, chia cho chị L 150.000.000đ *(Một trăm năm mươi triệu đồng)*, một phần tiền còn lại trả nợ cá nhân và sửa chữa lại ngôi nhà cũ để bà K có chỗ ở. Do vậy, đối với yêu cầu của chị L khởi kiện buộc bà K và anh N liên đới trả cho chị L số tiền còn lại là 250.000.000đ*(Hai trăm năm mươi triệu đồng)* theo như giấy cam kết, bà K không nhất trí, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Trong tổng số tiền bán nhà, đất là 2.020.000.000đ*(Hai tỷ không trăm hai mươi triệu đồng)* có một phần tiền là giá trị quyền sử dụng đất của bà K. Tuy nhiên đối với số tiền do chuyển nhượng quyền sử dụng đất mà có bà K không yêu cầu anh N phải trả cho bà K vì số tiền này bà đã nhất trí để cho anh N để trả nợ.

Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 03/2019/HNGĐ-ST ngày 26/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bắc Kạn căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 228, 229, 244, 264, 266, 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 33, 38, 59, 61 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; điểm b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Mẫn Thị L về việc chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn. Buộc anh Phan Thế N phải có nghĩa vụ trả cho chị Mẫn Thị L số tiền 250.000.000đ *(Hai trăm năm mươi triệu đồng)*.

2. Bác yêu cầu khởi kiện của chị Mẫn Thị L về việc buộc bà Đinh Thị K có nghĩa vụ liên đới cùng anh Phan Thế N hoàn trả số tiền 250.000.000đ *(Hai trăm năm mươi triệu đồng)*.

3. Bác yêu cầu khởi kiện bổ sung của chị Mẫn Thị L về việc buộc bà Đinh Thị K và anh Phan Thế N phải trả cho chị L tiền lãi đối với số tiền 250.000.000đ *(Hai trăm năm mươi triệu đồng)* tương ứng với thời gian chậm trả theo lãi suất của Ngân hàng Nhà nước kể từ ngày 04/01/2018.

4. Bác yêu cầu khởi kiện bổ sung của chị Mẫn Thị L về việc buộc bà Đinh Thị K và anh Phan Thế N phải thanh toán cho chị L tiền thuê nhà 1.000.000đ/tháng kể từ tháng 7/2017 đến khi Tòa án đưa vụ án ra xét xử.

Ngoài ra bản án còn tuyên án phí, việc thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 03/7/2019, nguyên đơn Mẫn Thị L có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Tuy nhiên, ngày 08/7/2019 chị Mẫn Thị L có đơn kháng cáo toàn bộ Bản

án sơ thẩm số 03/2019/HNGĐ-ST ngày 26/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bắc Kạn.

Ngày 24/7/2019 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn ban hành Quyết định kháng nghị số 05/QĐKNPT-VKS-DS, kháng nghị một phần bản án sơ thẩm, đề nghị xét xử phúc thẩm theo hướng sửa án sơ thẩm số 03/2019/HNGĐ-ST ngày 26/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bắc Kạn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

** Nguyên đơn Mẫn Thị L có ý kiến*: Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo. Yêu cầu anh Phan Thế N và bà Đinh Thị K phải liên đới chịu trách nhiệm trả cho chị L số tiền 250.000.000^{đ} *(Hai trăm năm mươi triệu đồng)*, lãi phát sinh của số tiền này từ ngày 04/01/2018 và tiền thuê nhà là 1.000.000^{đ}/tháng kể từ tháng 7/2017 đến khi Tòa án đưa vụ án ra xét xử.

** Kiểm sát viên* rút một phần nội dung kháng nghị về trách nhiệm của bà Đinh Thị K phải liên đới trả số tiền 250.000.000^{đ} *(Hai trăm năm mươi triệu đồng)*, lãi phát sinh và tiền thuê nhà cho chị L. Yêu cầu sửa bản án sơ thẩm với lý do:

- Bản án sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp không đúng mà là quan hệ tranh chấp *"Đòi lại tài sản"*;

- Tuyên chưa đúng về nghĩa vụ chịu án phí, cụ thể: Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần đơn khởi kiện của nguyên đơn buộc anh N có nghĩa vụ trả cho chị Mẫn Thị L số tiền 250.000.000^{đ} nhưng lại buộc chị L phải chịu án phí có giá ngạch là 12.500.000^{đ} đối với khoản tiền được chấp nhận là không đúng quy định của pháp luật, vi phạm khoản 4 Điều 26 Nghị quyết 326 ngày 31/12/2016 của UBTVQH. Ngoài ra, đối với yêu cầu về tiền lãi đối với số tiền 250.000.000^{đ} và tiền thuê nhà 1.000.000đ/tháng của chị L không được Tòa án chấp nhận, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét về nghĩa vụ chịu án phí đối với các yêu cầu này.

Nguyên đơn cũng đồng ý với kháng nghị của Viện kiểm sát về phần xác định lại quan hệ tranh chấp và nghĩa vụ chịu án phí. Không nhất trí với việc Viện kiểm sát rút một phần kháng nghị về nghĩa vụ liên đới của bà K.

** Bị đơn Phan Thế N có ý kiến:* Không nhất trí với nội dung kháng cáo của nguyên đơn và quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Nhất trí với việc Viện kiểm sát rút một phần kháng nghị về nghĩa vụ liên đới của bà K. Anh N xác định số tiền 250.000.000^{đ} *(Hai trăm năm mươi triệu đồng)* là tiền trích chia từ tài sản chung của vợ chồng cho chị L vì vậy, anh N sẽ có trách nhiệm trả cho chị L số tiền này. Không nhất trí trả tiền lãi phát sinh và tiền thuê nhà như chị L yêu cầu.

** Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:*

1- Về thủ tục tố tụng ở giai đoạn xét xử phúc thẩm: Việc chấp hành pháp luật của những người tiến hành tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án và của những người tham gia tố tụng như nguyên đơn, bị đơn tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

2 - Về kháng cáo của nguyên đơn và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn đúng thời hạn theo quy định của pháp luật.

3- Về nội dung kháng cáo, kháng nghị:

-Trước khi ly hôn, ngày 22/6/2017 bà K , anh N và chị L đã lập giấy cam kết thỏa thuận chia cho chị L số tiền trích chia từ khối tài sản chung là 400.000.000đ (*Bốn trăm triệu đồng*). Tài sản đã chuyển nhượng cho gia đình bà Ma Thị N. Chị L đã nhận được số tiền 150.000.000đ*(Một trăm năm mươi triệu đồng)*, nay chị L yêu cầu trả nốt số tiền 250.000.000đ *(Hai trăm năm mươi triệu đồng)* và được anh N nhất trí. Như vậy chị L và anh N không có tranh chấp về tài sản chung. Đề nghị xác định lại quan hệ tranh chấp trong vụ án này là "Đòi lại tài sản".

- Xác định nghĩa vụ chịu án phí là chưa đúng và chưa xem xét về nghĩa vụ chịu án phí đối với các yêu cầu về tiền lãi đối với số tiền 250.000.000đ *(Hai trăm năm mươi triệu đồng)* và tiền thuê nhà của chị L; Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc anh N phải có trách nhiệm trả cho chị L số tiền 250.000.000đ *(Hai trăm năm mươi triệu đồng)* nhưng lại buộc chị L phải chịu 12.500.000đ (*Mười hai triệu năm trăm nghìn đồng*) án phí có giá nghạch với số tiền chị L được chấp nhận là vi phạm khoản 4 Điều 26 Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH ngày 31/12/2016. Ngoài ra số tiền lãi phát sinh và số tiền thuê nhà của chị L không được chấp nhận nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét nghĩa vụ chịu án phí đối với yêu cầu này.

- Đối với nghĩa vụ liên đới của bà Đinh Thị K thấy rằng: Trước khi lập giấy cam kết ngày 22/6/2017 thì ngày 20/7/2013 bà K đã tổ chức họp gia đình thống nhất giao quyền sử dụng thửa đất số 90, tờ bản đồ số 7, diện tích 332m^2, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC816030 cấp ngày 29/3/2007 mang tên bà Đinh Thị K tại T 4, thị trấn C, huyện B cho vợ chồng anh N, chị L. Năm 2013, khi vợ chồng anh N, chị L làm nhà thì bà K cũng chung sống cùng anh chị, không có ai có ý kiền gì về hợp đồng tặng cho này nên mặc dù chưa làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định nhưng thực tế đã hoàn thành việc tặng cho quyền sử dụng đất. Do vậy việc chị L khởi kiện yêu cầu bà K phải có nghĩa vụ liên đới cùng anh N trong việc thanh toán toàn bộ số tiền 250.000.000đ *(Hai trăm năm mươi triệu đồng)* còn lại theo cam kết cho chị L là không có cơ sở chấp nhận. Do đó, tại phiên tòa phúc thẩm Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn rút một phần kháng nghị đối với nghĩa vụ liên đới của bà K trong việc thanh toán số tiền 250.000.000đ *(Hai trăm năm mươi triệu đồng)* cho chị L.

- Đối với các yêu cầu của chị L về việc yêu cầu tính lãi xuất do chậm thực hiện nghĩa vụ của số tiền 250.000.000đ *(Hai trăm năm mươi triệu đồng)* và tiền thuê nhà không có căn cứ nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu này.

Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn, căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm số 03/2019/DSST ngày

26/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bắc Kạn về phần xác định lại quan hệ pháp luật tranh chấp và nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Xét đơn kháng cáo của chị Mẫn Thị L và Quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn đúng quy định của pháp luật nên được thụ lý giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Theo đơn khởi kiện ngày 02/8/2018 nguyên đơn Mẫn Thị L yêu cầu Tòa án nhân dân huyện B buộc bà Đinh Thị K và anh Phan Thế N phải liên đới trả số tiền còn lại là 250.000.000đ (*Hai trăm năm mươi triệu đồng*) theo cam kết. Sau khi nhận đơn khởi kiện, Tòa án nhân dân huyện B đã tiến hành các thủ tục để thụ lý vụ án. Ngày 02/8/2018, Tòa án nhân dân huyện B đã tiến hành thụ lý đối với yêu cầu khởi kiện của chị L, xác định quan hệ tranh chấp là "Đòi lại tài sản". Tuy nhiên sau đó Tòa án nhân dân huyện B xác định lại quan hệ tranh chấp là "Chia tài sản sau ly hôn". Hội đồng xét xử nhận thấy nguồn gốc của số tiền 400.000.000đ (*Bốn trăm triệu đồng*) mà chị L yêu cầu anh N và bà K trả là trích chia từ số tài sản chung của vợ chồng, không có phần của bà K, bà K không đồng ý liên đới trả theo cam kết ngày 22/6/2017. Việc chị L và anh N ly hôn chưa giải quyết xong đối với phần tài sản chung của vợ chồng, giờ chị L mới yêu cầu trích chia từ khối tài sản chung một phần tài sản nên Tòa án nhân dân huyện B xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là chia tài sản sau ly hôn là chính xác. Chị L chưa từng được sở hữu số tiền này, anh N và bà K cũng không vay mượn hay giữ hộ chị L nên không thể xác định quan hệ tranh chấp là "Đòi lại tài sản". Như vậy, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn và kháng cáo của chị Mẫn Thị L yêu cầu xác định lại quan hệ tranh chấp "Đòi lại tài sản" là không có căn cứ để chấp nhận.

[3] Trong quá trình giải quyết vụ án từ giai đoạn sơ thẩm đến phiên tòa phúc thẩm chị L và anh N vẫn thống nhất là anh N sẽ có trách nhiệm trả cho chị L số tiền 400.000.000đ (*Bốn trăm triệu đồng*) là một phần giá trị ngôi nhà là tài sản chung vợ chồng chứ không yêu cầu định giá tài sản để chia bởi ngôi nhà đã bán và cũng không xác định tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn còn lại là bao nhiêu. Đối với số tiền chị L yêu cầu trích chia từ khối tài sản chung, sau khi bán nhà anh N đã chia cho chị L 150.000.000đ (*Một trăm năm mươi triệu đồng*) nay anh N sẽ có trách nhiệm trả thêm cho chị L số tiền 250.000.000đ (*Hai trăm năm mươi triệu đồng*).

Lãi suất chậm trả được thực hiện theo quy định tại Điều 357 của BLDS năm 2015 về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền.

[4] Đối với yêu cầu của chị L buộc bà K phải liên đới chịu trách nhiệm thanh toán cho chị L số tiền còn lại là 250.000.000đ (*Hai trăm năm mươi triệu đồng*) theo đúng bản cam kết lập ngày 22/6/2017. Hội đồng xét xử nhận thấy: Ngày 20/7/2013 bà K đã tổ chức họp gia đình thống nhất giao quyền sử dụng thửa đất số 90, tờ bản đồ số 7, diện tích 332m^2, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC816030 cấp ngày 29/3/2007 mang tên bà Đinh Thị K tại T 4, thị trấn C, huyện B cho vợ chồng

anh N, chị L. Năm 2013 khi vợ chồng anh N, chị L làm nhà thì bà K cũng chung sống cùng anh chị, không có ai có ý kiến gì về hợp đồng tặng cho này nên mặc dù chưa làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định nhưng thực tế đã hoàn thành việc tặng cho quyền sử dụng đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm anh N cũng thừa nhận việc bà K đã chia phần đất mà sau này vợ chồng anh N làm nhà cho vợ chồng anh. Khi chị L và anh N thỏa thuận chia tài sản chung cho chị L, bà K không có mặt và bà K không điểm chỉ vào giấy cam kết. Sau đó vài ngày anh N mới đưa giấy cam kết cho bà K điểm chỉ và nói với bà K điểm chỉ để chuyển nhượng nhà và đất vì Giấy CNQSDĐ mang tên bà K, sau này bà K mới biết đó là cam kết chia cho chị L số tiền là 400.000.000đ từ tổng số tiền 2.020.000.000đ tiền bán nhà và đất. Bà K không có trách nhiệm phải thanh toán cho chị L số tiền trích chia từ tài sản chung của hai vợ chồng chị L vì bà K không được hưởng lợi hay sử dụng tài sản chung của vợ chồng chị L anh N, bà K không đồng ý đối với cam kết ngày 22/6/2017 và bà đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật nên cam kết ngày 22/6/2017 không phù hợp quy định của Điều 42 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Do vậy, tài sản chung vợ chồng được chia theo quy định của pháp luật. Việc chị L khởi kiện yêu cầu bà K phải chịu trách nhiệm liên đới cùng anh N trả cho chị L số tiền 250.000.000đ (*Hai trăm năm mươi triệu đồng*) là không có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm Viện kiểm sát rút một phần kháng nghị về phần nghĩa vụ liên đới của bà K đối với trách nhiệm thanh toán số tiền 250.000.000đ (*Hai trăm năm mươi triệu đồng*) là có căn cứ.

[5] Trong quá trình giải quyết vụ án, chị L bổ sung các yêu cầu khởi kiện, cụ thể: Tại biên bản lấy lời khai ngày 22/10/2019, chị L bổ sung yêu cầu buộc bà K, anh N phải trả tiền lãi phát sinh của số tiền 250.000.000đ (*Hai trăm năm mươi triệu đồng*) theo lãi suất của Ngân hàng nhà nước kể từ ngày 04/01/2018 (là ngày gia đình bà N trả nốt số tiền mua nhà còn lại); và tại biên bản hòa giải ngày 04/01/2019, chị L yêu cầu bổ sung đối với các bị đơn và ông C, bà V, ông S phải liên đới thanh toán cho chị L tiền thuê nhà là 1.000.000đ/tháng kể từ tháng 7/2017 đến khi Tòa án đưa vụ án ra xét xử. Đối với các yêu cầu trên, chị L chỉ trình bày bổ sung yêu cầu khởi kiện tại biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải mà không lập văn bản cụ thể yêu cầu Tòa án thụ lý bổ sung nên Tòa án nhân dân huyện B không tiến hành các thủ tục thông báo nộp tiền tạm ứng án phí và thông báo thụ lý đối với yêu cầu này. Bên cạnh đó, đối với yêu cầu ngày 01/04/2019 của chị L buộc các bị đơn và ông C, bà V, ông S phải liên đới thanh toán cho chị L tiền thuê nhà là 1.000.000đ/tháng kể từ tháng 7/2017 đến khi Tòa án đưa vụ án ra xét xử, chị L có yêu cầu sau thời điểm Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải (ngày 07/11/2018 Tòa án tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải). Như vậy, theo tinh thần hướng dẫn của Văn bản số 01/2017/GĐ-TANDTC ngày 07/4/2017 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn như sau: "Theo quy định tại Điều 5, khoản 4 Điều 70, khoản 2 Điều 71, khoản 3 Điều 200, khoản 2 Điều 210, Điều 243 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì: Tòa án chấp nhận việc nguyên đơn thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện nếu việc thay đổi, bổ sung được thực hiện trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Tại phiên họp và sau phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ

và hòa giải thì Tòa án chỉ chấp nhận việc đương sự thay đổi yêu cầu khởi kiện nếu việc thay đổi yêu cầu của họ không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu". Như vậy, theo các quy định trên thì Tòa án cấp sơ thẩm phải tuyên đình chỉ đối với các yêu cầu bổ sung của nguyên đơn theo quy định tại Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tuy nhiên phần quyết định của bản án sơ thẩm số 03/2019/HNGĐ-ST ngày 26/6/2019 lại tuyên bác yêu cầu khởi kiện bổ sung đối với hai yêu cầu này của chị L là giải quyết vượt quá phạm vi khởi kiện nên cần hủy và đình chỉ phần giải quyết vượt quá phạm vi khởi kiện của bản án sơ thẩm số 03/2019/HNGĐ-ST ngày 26/6/2019. Nguyên đơn có quyền khởi kiện lại yêu cầu này bằng một vụ án khác.

[6] Đối với kháng cáo của chị L và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn về phần án phí, HĐXX nhận thấy yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn của chị L là yêu cầu trích chia số tiền 400.000.000đ (*Bốn trăm triệu đồng*) từ phần tài sản chung của hai vợ chồng chị L, còn chị L và anh N không xác định khối tài sản chung của hai người gồm những tài sản gì và cũng không yêu cầu định giá tài sản chung để xác định tổng giá trị của khối tài sản cần chia mà chỉ thỏa thuận là trích chia từ khối tài sản chung cho chị L là 400.000.000đ (*Bốn trăm triệu đồng*). Anh N không yêu cầu Tòa án công nhận phần tài sản của mình được hưởng nên anh N không phải chịu tiền án phí đối với phần tài sản đó. Chị L yêu cầu Tòa án công nhận phần tài sản được chia từ khối tài sản chung của hai vợ chồng nên chị L phải chịu phần án phí đối với khối tài sản mà mình yêu cầu được Tòa án công nhận. Tuy nhiên trong quá trình thực hiện thỏa thuận này anh N đã trả cho chị L số tiền 150.000.000đ (*Một trăm năm mươi triệu đồng*), nay chị L yêu cầu anh N sẽ có trách nhiệm trả thêm cho chị L số tiền 250.000.000đ (*Hai trăm năm mươi triệu đồng*) nên chị L phải chịu phần án phí đối với phần tài sản này.

[7] Về án phí: Căn cứ khoản 3 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 29 Nghị quyết 326 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Nguyên đơn Mẫn Thị L không phải chịu án án phí dân sự phúc thẩm, được trả lại tiền tạm ứng áp phí phúc thẩm.

Chị L phải chịu án phí sơ thẩm là 12.500.000đ (*Mười hai triệu năm trăm nghìn đồng*).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: Điều 28, điểm h khoản 1 Điều 217, khoản 3 Điều 308; Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC; Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của chị Mẫn Thị L và Quyết định kháng nghị số 05/QĐKNPT-VKS-DS ngày 24/7/2019 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn.

2. Giữ nguyên một phần Bản án số 03/2019/HNGĐ-ST ngày 26/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bắc Kạn về việc:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Mẫn Thị L về việc chia tài sản của vợ chồng sau khi ly hôn. Buộc anh Phan Thế N phải có nghĩa vụ trả cho chị Mẫn Thị L số tiền 250.000.000đ *(Hai trăm năm mươi triệu đồng)*.

- Bác yêu cầu khởi kiện của chị Mẫn Thị L về việc buộc bà Đinh Thị K có nghĩa vụ liên đới cùng anh Phan Thế N hoàn trả số tiền 250.000.000đ *(Hai trăm năm mươi triệu đồng).*

3. Hủy và đình chỉ một phần Bản án số 03/2019/HNGĐ-ST ngày 26/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bắc Kạn về phần giải quyết vượt quá phạm vi khởi kiện của nguyên đơn cụ thể: Yêu cầu khởi kiện bổ sung của chị Mẫn Thị L về việc buộc bà Đinh Thị K và anh Phan Thế N phải trả cho chị L tiền lãi đối với số tiền 250.000.000đ *(Hai trăm năm mươi triệu đồng)* tương ứng với thời gian chậm trả theo lãi suất của Ngân hàng Nhà nước kể từ ngày 04/01/2018. Buộc bà Đinh Thị K, anh Phan Thế N, ông Vi Văn C, bà Phan Thị V và ông Trịnh Công S phải liên đới thanh toán cho chị L tiền thuê nhà 1.000.000đ/tháng kể từ tháng 7/2007 đến khi Tòa án đưa vụ án ra xét xử. Nguyên đơn có quyền khởi kiện lại yêu cầu này bằng một vụ án khác.

4. Về án phí:

Nguyên đơn Mẫn Thị L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng)* theo Biên lai thu số 03682 ngày 08/1/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bắc Kạn.

Chị Mẫn Thị L phải chịu 12.500.000đ (*Mười hai triệu năm trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại cá điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bắc Kạn;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đàm Thị Minh Hường